

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		34,873,104,899	26,497,483,966
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1,129,172,303	833,966,066
1. Tiền	111	V.01	1,129,172,303	833,966,066
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		16,108,325,500	7,296,067,263
1. Phải thu khách hàng	131		12,231,247,070	3,707,827,566
2. Trả trước cho người bán	132		4,372,443,263	4,359,801,079
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HỖXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	4,360,477,636	4,084,281,087
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(4,855,842,469)	(4,855,842,469)
IV. Hàng tồn kho	140		15,879,663,574	16,580,725,234
1. Hàng tồn kho	141	V.04	22,462,065,011	23,163,126,671
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(6,582,401,437)	(6,582,401,437)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,755,943,522	1,786,725,403
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		159,767,321	41,205,223
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		489,581,432	514,448,611
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05	163,581,600	163,581,600
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		943,013,169	1,067,489,969
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		113,763,333,335	116,219,846,464
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

II. Tài sản cố định	220		113,417,204,019	115,727,776,891
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	103,403,660,508	105,651,871,842
- Nguyên giá	222		153,199,941,641	153,199,941,641
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(49,796,281,133)	(47,548,069,799)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	10,013,543,511	10,075,905,049
- Nguyên giá	228		11,165,504,331	11,165,504,331
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,151,960,820)	(1,089,599,282)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	-	-
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		346,129,316	492,069,573
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	346,129,316	492,069,573
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
VI. Lợi thế Thương mại			-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		148,636,438,234	142,717,330,430
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		49,308,128,419	39,811,237,567
I. Nợ ngắn hạn	310		30,735,864,419	21,238,973,567
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	4,044,302,841	4,544,302,841
2. Phải trả người bán	312		18,576,470,330	7,938,522,432
3. Người mua trả tiền trước	313		4,507,093,147	4,470,303,082
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	49,501,626	33,502,087
5. Phải trả người lao động	315		221,533,100	332,889,000
6. Chi phí phải trả	316	V.17	70,000,000	70,000,000
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	3,053,980,494	3,636,471,244
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-

11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		212,982,881	212,982,881
II. Nợ dài hạn	330		18,572,264,000	18,572,264,000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		18,572,264,000	18,572,264,000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		99,328,309,815	102,906,092,863
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	99,328,309,815	102,906,092,863
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		111,010,000,000	111,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		91,000,000,000	91,000,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		11,718,534,049	11,718,534,049
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(114,400,224,234)	(110,812,441,186)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ			-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		148,636,438,234	142,717,330,430

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Hà nội, ngày 4 tháng 8 năm 2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-

3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			-	-
5. Ngoại tệ các loại			-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			-	-

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Ngày 25 tháng 5 năm 2012

Người lập biểu
(ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, ghi rõ họ tên)

Tổng giám đốc
(ký, ghi rõ họ tên)

Phạm Phúc Mạnh

Nguyễn Thị Ánh Tuyết

Âu Thiên Hương

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG THẮNG LONG

La Dương Dương Nội Hà Đông Hà Nội
Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1 năm 2012

Mẫu số B02-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 của bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 1 năm 2012

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	14,260,770,489	4,513,724,370	14,260,770,489	4,513,724,370
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	109,093,600	32,472,000	109,093,600	32,472,000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.03	14,151,676,889	4,481,252,370	14,151,676,889	4,481,252,370
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	13,694,006,442	4,687,775,809	13,694,006,442	4,687,775,809
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		457,670,447	(206,523,439)	457,670,447	(206,523,439)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	7,102,118	9,789,948	7,102,118	9,789,948
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	14,430,965	718,265,554	14,430,965	718,265,554
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		14,430,965	664,979,555	14,430,965	664,979,555
8. Chi phí bán hàng	24		14,961,236	235,198,043	14,961,236	235,198,043
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		816,644,497	731,184,159	816,644,497	731,184,159
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(381,264,133)	(1,881,381,247)	(381,264,133)	(1,881,381,247)
11. Thu nhập khác	31		1,496,333	107,760	1,496,333	107,760
12. Chi phí khác	32		3,198,015,248	150,490	3,198,015,248	150,490
13. Lợi nhuận khác	40		(3,196,518,915)	(42,730)	(3,196,518,915)	(42,730)
14. Phần lãi, lỗ trong công ty liên kết liên doanh			-	-	0	0
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(3,577,783,048)	(1,881,423,977)	(3,577,783,048)	(1,881,423,977)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.07	-	-	0	0
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.08	-	-	0	0

19. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(3,577,783,048)	(1,881,423,977)	(3,577,783,048)	(1,881,423,977)
19.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	-	0	0
19.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		(3,577,783,048)	(1,881,423,977)	(3,577,783,048)	(1,881,423,977)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(322)	(169)	(322)	(169)

Người lập biểu
(ký, ghi rõ họ tên)

Phạm Phúc Mạnh

Kế toán trưởng
(ký, ghi rõ họ tên)

Nguyễn Thị Ánh Tuyết

Ngày 15 tháng 5 năm 2012
Tổng giám đốc
(ký, ghi rõ họ tên)

Âu Thiên Hương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2012

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý này năm nay	Quý này năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(3,577,783,048)	(1,881,423,977)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	2,310,572,872	1,292,535,300
- Các khoản dự phòng	03	-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	-	-
- Chi phí lãi vay	06	14,430,965	664,979,555
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(1,252,779,211)	76,090,878
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(8,662,914,258)	(4,041,348,374)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	701,061,660	1,664,884,856
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	9,496,890,852	5,509,885,892
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	27,378,159	(51,763,651)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(14,430,965)	(578,212,450)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	377,373,369
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	(100,471,621)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	295,206,237	2,856,438,899
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(3,986,514,650)

5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	(3,986,514,650)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	295,206,237	(1,130,075,751)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	833,966,066	2,244,701,711
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	1,129,172,303	1,114,625,960

Ngày 25 tháng 5 năm 2012

Người lập biểu
(ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, ghi rõ họ tên)

Tổng giám đốc
(ký, ghi rõ họ tên)

Phạm Phúc Mạnh

Nguyễn Thị Ánh Tuyết

Âu Thiên Hương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, dịch vụ.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 bao gồm:

- Sản xuất kinh doanh các loại cáp, vật liệu viễn thông và các loại cáp vật liệu điện dân dụng.

Ngoài ra, theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, một số ngành nghề được cấp phép nhưng trong kỳ kế toán chưa phát sinh tại Công ty bao gồm:

- Thiết kế vô tuyến điện đối với công trình thông tin liên lạc, bưu chính viễn thông;
- Xây dựng các công trình dân dụng, lắp đặt công trình viễn thông;
- Sản xuất sản phẩm dây đồng, sản phẩm ống nhựa các loại;
- Xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, sản phẩm cáp chuyên ngành viễn thông và vật liệu điện dân dụng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

04. Thông tin về Công ty con

Tên và địa chỉ Công ty con	Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (VND)	Tỷ lệ góp vốn thực tế và quyền biểu quyết của Công ty mẹ tại ngày cuối năm			
		Vốn thực góp của Công ty con (VND)	Vốn đầu tư của Công ty mẹ tại Công ty con (VND)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
<i>Công Ty Cổ phần Alphanam thiết bị điện.</i> Đường B1, khu B, khu Công nghiệp phố Nôi A, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên.	20.010.000.000	20.010.000.000	20.000.000.000	99,99%	99,99%

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG THĂNG LONG

La Dương, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

03. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

02. Cơ sở hợp nhất

Các công ty con

Các Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con sẽ được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Công ty trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa Công ty mẹ và các công ty con, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chí phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

03. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG THĂNG LONG

La Dương, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm kế toán.

04. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

05. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
- Máy móc thiết bị	6 – 15 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Thiết bị văn phòng	8 năm
- Phần mềm máy tính	5 năm

06. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các khoản chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng phân bổ cho nhiều năm tài chính;
- Chi phí khác.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG THĂNG LONG

La Dương, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

08. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

09. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG THẮNG LONG

La Dương, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT*Đơn vị tính: VND***01. Tiền**

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền mặt	471.718.525	34.204.447
- Tiền gửi ngân hàng	657.453.778	799.761.619
- Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	<u>1.129.172.303</u>	<u>833.966.066</u>

02. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Phải thu khác	4.363.477.636	4.084.281.087
Cộng	<u>4.363.477.636</u>	<u>4.084.281.087</u>

03. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	8.581.521.679	8.661.007.983
- Công cụ, dụng cụ	371.032.994	371.032.994
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.918.422.918	2.519.240.505
- Thành phẩm	3.371.446.666	3.314.147.772
- Hàng hoá	8.219.640.754	8.297.697.417
- Hàng gửi đi bán	-	-
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	<u>22.462.065.011</u>	<u>23.163.126.671</u>

04. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Thuế GTGT đầu ra nộp thừa	-	-
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu nộp thừa	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt nộp thừa	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu nộp thừa	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	163.581.600	163.581.600
Cộng	<u>163.581.600</u>	<u>163.581.600</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG THĂNG LONG

La Dương, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

05. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>43.179.206.895</i>	<i>103.290.437.305</i>	<i>1.080.873.378</i>	<i>5.352.795.492</i>	<i>296.628.571</i>	<i>153.199.941.641</i>
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<i>Số dư cuối quý</i>	<i>43.179.206.895</i>	<i>103.290.437.305</i>	<i>1.080.873.378</i>	<i>5.352.795.492</i>	<i>296.628.571</i>	<i>153.199.941.641</i>
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>3.658.464.055</i>	<i>40.862.071.784</i>	<i>597.968.212</i>	<i>2.221.925.740</i>	<i>207.640.008</i>	<i>47.548.069.799</i>
- Khấu hao trong kỳ	<i>647.688.103</i>	<i>1.557.834.029</i>	<i>16.301.812</i>	<i>80.371.258</i>	<i>8.377.670</i>	<i>2.310.572.872</i>
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<i>Số dư cuối quý</i>	<i>4.306.152.158</i>	<i>42.419.905.813</i>	<i>614.270.024</i>	<i>2.302.296.998</i>	<i>216.017.678</i>	<i>49.858.642.671</i>
III. Giá trị còn lại						
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	<i>39.520.742.840</i>	<i>62.428.365.521</i>	<i>482.905.166</i>	<i>3.130.869.752</i>	<i>88.988.563</i>	<i>105.651.871.842</i>
<i>2. Tại ngày cuối quý</i>	<i>38.873.054.737</i>	<i>60.870.531.492</i>	<i>466.603.354</i>	<i>3.050.498.494</i>	<i>80.610.893</i>	<i>103.341.298.970</i>

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG THẮNG LONG

La Dương, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

06. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
Số dư đầu năm	11.098.269.345	67.234.986	11.165.504.331
- Mua trong kỳ	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối quý	11.098.269.345	67.234.986	11.165.504.331
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.067.925.308	21.673.974	1.089.599.282
- Khấu hao trong kỳ	56.623.824	5.737.714	62.361.538
- Tăng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối quý	1.124.549.132	27.411.688	1.151.960.820
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	10.030.344.037	45.561.012	10.075.905.049
2. Tại ngày cuối quý	9.973.720.213	39.823.298	10.013.543.511

07. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối quý	Số đầu năm
Bao gồm các công trình:		
- Chi phí lắp đặt chạy thử phân xưởng điện	-	-
- Chi phí lắp đặt chạy thử phân xưởng quang	-	-
Cộng	-	-

08. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Giá trị công cụ dụng cụ đã xuất dùng	200.755.003	286.071.667
- Chi phí sửa chữa tài sản	55.380.690	82.981.568
- Chi phí trả trước dài hạn khác	89.993.623	123.016.338
Cộng	346.129.316	492.069.573

09. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Vay ngắn hạn	4.044.302.841	4.544.302.841
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	4.044.302.841	4.544.302.841
- Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	4.044.302.841	4.544.302.841

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG THĂNG LONG

La Dương, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Thuế giá trị gia tăng	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	49.501.626	33.502.087
Cộng	49.501.626	33.502.087

11. Chi phí phải trả

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Lãi vay phải trả	-	-
- Chi phí khác	70.000.000	70.000.000
Cộng	70.000.000	70.000.000

12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	46.543.720	41.073.720
- Bảo hiểm xã hội	28.566.777	20.119.128
- Bảo hiểm y tế	247.500	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	42.012	313.512
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	230.000.000	230.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.748.580.485	3.344.964.884
+ Phải trả cổ tức	2.538.211.057	3.002.982.836
+ Phải trả khác	210.369.428	341.982.048
Cộng	3.053.980.494	3.636.471.244

13. Phải trả dài hạn khác

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Nhận vốn góp của hợp đồng hợp tác đầu tư (*)	18.572.264.000	18.572.264.000
- Phải trả dài hạn khác	-	-
Cộng	18.572.264.000	18.572.264.000

(*) Đây là khoản nhận vốn góp của Phân xưởng sản xuất cáp quang là đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty TNHH Cáp Thăng Long (nay là Công ty Cổ phần Cáp Thăng Long) theo hợp đồng hợp tác đầu tư Phân xưởng sản xuất Cáp quang số 02/TLT-SAM ngày 02 tháng 05 năm 2007 giữa Công ty TNHH Cáp Thăng Long và Công ty Cổ phần Cáp và Vật liệu Viễn thông SACOM (nay là Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Sacom). Trong đó, tỷ lệ vốn góp của các đối tác là 66%, tỷ lệ vốn góp của Công ty Cổ phần cáp Thăng Long là 34%.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG THĂNG LONG

La Dương, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

15. Vốn chủ sở hữu*a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	100.000.000.000	91.000.000.000	11.718.534.049	(74.904.374.340)	138.814.159.709
- Tăng vốn trong năm trước	11.000.000.000	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	(35.908.066.846)	(35.908.066.846)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	111.000.000.000	91.000.000.000	11.718.534.049	(110.812.441.186)	102.906.092.863
Số dư đầu năm nay					
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Lỗ quý này	-	-	-	(3.577.783.048)	(3.577.783.048)
- Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối quý	111.000.000.000	91.000.000.000	11.718.534.049	(114.390.224.234)	99.328.309.815

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG THĂNG LONG

La Dương, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Vốn góp của Nhà nước	-	-
- Vốn góp của các đối tượng khác	111.000.000.000	111.000.000.000
Cộng	<u>111.000.000.000</u>	<u>111.000.000.000</u>

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Năm trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	111.000.000.000	111.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	111.000.000.000	111.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.100.000	11.100.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.100.000	11.100.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	11.100.000	11.100.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.100.000	11.100.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	11.100.000	11.100.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	11.718.534.049	11.718.534.049
- Quỹ dự phòng tài chính	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
Cộng	<u>11.718.534.049</u>	<u>11.718.534.049</u>

Đơn vị tính: VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
- Doanh thu bán hàng hóa	14.260.770.489	4.513.724.370

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG THĂNG LONG

La Dương, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- Doanh thu bán thành phẩm	-	-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
Cộng	14.260.770.489	4.513.724.370
02. Các khoản giảm trừ doanh thu		
	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	109.093.600	32.472.000
Cộng	109.093.600	32.472.000
03. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Doanh thu thuần bán hàng hóa	14.151.676.889	4.481.252.370
- Doanh thu thuần bán thành phẩm	-	-
- Doanh thu thuần dịch vụ	-	-
Cộng	14.151.676.889	4.481.252.370
04. Giá vốn hàng bán		
	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	13.694.006.442	4.687.775.809
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	-	-
Cộng	13.694.006.442	4.687.775.809
05. Chi phí khác		
	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	-	-
- Khấu hao tài sản cố định dừng hoạt động	3.198.015.248	-
- Chi phí khác	-	150.490
Cộng	3.198.015.248	150.490

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG THĂNG LONG

La Dương, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01. Thông tin về các bên liên quan

1.1. Các bên liên quan có mối quan hệ kinh doanh với Công ty trong năm bao gồm:

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Alphanam Cơ điện	Là cổ đông chiếm 9,01% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Viễn Thông Thăng Long
	Ông Bùi Hoàng Tuấn là Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Viễn thông Thăng Long đồng thời là Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Alphanam Cơ điện.

02. Những thông tin khác

Theo nghị quyết Hội đồng Quản trị số 23.11/2011/NQ-HĐQT ngày 23 tháng 11 năm 2011, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Viễn Thông Thăng Long đã thống nhất tái cơ cấu tài sản và nguồn vốn năm 2012. Trong đó, lên phương án thanh lý các tài sản không sinh lời cụ thể:

- Tại nhà máy cáp Thăng Long – Khu công nghiệp phố Núi A: Hợp đồng hợp tác đầu tư dây truyền sản xuất cáp quang, dây truyền sản xuất ống nhựa với Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển SAMCO, Công ty Cổ phần bao bì và dịch vụ Sam Thịnh, Công ty Cổ phần Nhựa Sam Phú, Công ty Cổ phần vật liệu điện và viễn thông Sam Cường và dây truyền sản xuất cáp đồng điện lực.
- Tại Nhà máy Dương Nội: Dây truyền sản xuất cáp đồng viễn thông.

Hiện tại công ty Cổ phần Viễn thông Thăng Long đang làm các thủ tục pháp lý cho việc thực hiện thanh lý các tài sản không sinh lời trên.

Hà Nội, ngày 25 tháng 5 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phạm Phúc Mạnh

Nguyễn Thị Ánh Tuyết

Âu Thiên Hương